

Số: 2378 /QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm cấp huyện

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 288/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

Căn cứ Quyết định số 2053/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành biểu mẫu báo cáo thống kê và phân công thực hiện thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 3033/SKHĐT-TH&HTQT ngày 05 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm cấp huyện (sau đây gọi tắt là Khung đánh giá).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

a) UBND các quận, huyện và các đơn vị liên quan: Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy định trong Khung đánh giá ban hành theo Quyết định này, gửi Cục Thống kê thành phố chậm nhất ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo.

b) Cục Thống kê thành phố:

- Chủ trì tổng hợp số liệu chỉ tiêu của Khung đánh giá trình UBND thành phố, báo cáo Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định; rà soát, điều chỉnh các chỉ tiêu trong trường hợp cần thiết, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.



- Cung cấp số liệu tổng hợp chỉ tiêu của Khung đánh giá cho Sở Kế hoạch và Đầu tư để Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND thành phố trong quá trình đánh giá kết quả thực hiện phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng; UBND các quận, huyện, Cục Trưởng Cục Thống kê thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- VP UBND TP;
- Cục Thuế thành phố;
- Kho bạc NN thành phố;
- Lưu: VT, TH.

16



Phụ lục
KHUNG ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI HÀNG NĂM VÀ 5 NĂM CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 2378 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2023
của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện
A	B	C	D	E
I	KINH TẾ			
1	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn quận/huyện	Triệu đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, Cục Thuế, KBNN phối hợp
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		"
	<i>Trong đó: Thu nội địa</i>	Triệu đồng	"	"
	<i>Tốc độ tăng thu nội địa</i>	%	"	"
	<i>Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn</i>	%	"	"
2	Chi ngân sách nhà nước cấp quận/huyện	Triệu đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, Cục Thuế, KBNN phối hợp
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		"
	<i>Trong đó: Chi đầu tư phát triển</i>	Triệu đồng	"	"
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	"
3	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn quận/huyện	Triệu đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Chi cục Thống kê
	<i>Phân theo 3 khu vực kinh tế</i>			
3.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	"	"
3.2	Công nghiệp và xây dựng	"	"	"
3.3	Dịch vụ	"	"	"
4	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp quận/huyện quản lý	Triệu đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì; Phòng Kinh tế, Ban Quản lý dự án thuộc UBND cấp huyện phối hợp
5	Doanh nghiệp		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Chi cục Thống kê



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện
5.1	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Doanh nghiệp	"	"
5.2	Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	"	"
6	Hợp tác xã		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Chi cục Thống kê
6.1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Hợp tác xã	"	"
6.2	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	"	"
7	Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Chi cục Thống kê
7.1	Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	Cơ sở	"	"
7.2	Số lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	Người	"	"
8	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Bảo hiểm xã hội quận/huyện
8.1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			"
	Số người tham gia bảo hiểm xã hội	Người	"	"
	Số người tham gia bảo hiểm y tế	"	"	"
	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	"	"	"
8.2	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			"
	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội	Lượt người	"	"
	Số người được hưởng bảo hiểm y tế	"	"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện
	Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp	"	"	"
9	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			Chi cục Thống kê chủ trì, Phòng Kinh tế phối hợp
9.1	Nông nghiệp		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	"
9.1.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	"	"
	<i>Trong đó: Lúa</i>	"	"	"
9.1.2	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	"	"
	<i>Trong đó: Lúa</i>	"	"	"
9.1.3	Số lượng gia súc, gia cầm		"	"
	Trâu	Con	"	"
	Bò	"	"	"
	Lợn	"	"	"
	Gia cầm	Nghìn con	"	"
9.1.4	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Tấn	"	"
	Thịt trâu hơi	"	"	"
	Thịt bò hơi	"	"	"
	Thịt lợn hơi	"	"	"
	Thịt gia cầm hơi	"	"	"
9.2	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	"
9.3	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	"
9.3.1	Nuôi trồng	"	"	"
9.3.2	Khai thác	"	"	"
10	Thương mại		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Chi cục Thống kê
10.1	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Triệu đồng	"	"
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	"
10.2	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại	Cơ sở	"	Phòng Kinh tế

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện
II	XÃ HỘI			
1	Dân số		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
1.1	Dân số trung bình	Người	"	Chi cục Thống kê
1.2	Mật độ dân số	Người/km ²	"	"
1.3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	"	"
1.5	Số cuộc kết hôn	Cuộc	"	Phòng Tư pháp quận/huyện
1.6	Số vụ ly hôn	Vụ	"	Tòa án nhân dân cấp quận/huyện
1.7	Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Trẻ em	"	Phòng Tư pháp quận/huyện
1.8	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Người	"	Phòng Tư pháp quận/huyện
2	Giáo dục		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Phòng Giáo dục và Đào tạo quận/huyện
2.1	Số trẻ em mầm non bình quân 01 nhóm trẻ/lớp học	Trẻ em	"	"
2.2	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh	"	"
	Tiểu học	"	"	"
	Trung học cơ sở	"	"	"
2.3	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	"	"	"
	Tiểu học	"	"	"
	Trung học cơ sở	"	"	"
2.4	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%	"	"
	Mầm non	"	"	"
	Tiểu học	"	"	"
	Trung học cơ sở	"	"	"
2.5	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	"	"
	Mầm non	"	"	"
	Tiểu học	"	"	"
	Trung học cơ sở	"	"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Phòng Y tế quận/huyện chủ trì; Trung tâm Y tế, Trạm Y tế phối hợp
4	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Nghìn đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Chi cục Thống kê
5	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Phòng Tài nguyên và Môi trường quận/huyện
5.1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	"	"
5.2	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý	"	"	"

